

Số: **130** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **20** tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Duyên Hải**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*  
*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*  
*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*  
*Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;*  
*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 05/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Duyên Hải với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:** (Đính kèm Phụ lục 01).
- 2. Kế hoạch thu hồi đất:** (Đính kèm Phụ lục 02).
- 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:** (Đính kèm Phụ lục 03).
- 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:** (Đính kèm Phụ lục 04).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Duyên Hải có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Duyên Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Duyên Hải (02 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. c.5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT/ CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quỳnh Thiệu**



**Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Duyn Hải**

(Kèm theo Quyết định số: 130 /QĐ-UBND ngày 20 /01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Long Khánh	Long Vĩnh	Đông Hải	Ngũ Lạc	Đôn Xuân	Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>31.373,39</b>	<b>508,03</b>	<b>4.955,89</b>	<b>9.637,20</b>	<b>6.890,75</b>	<b>3.489,05</b>	<b>2.676,39</b>	<b>3.216,08</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.146,17</b>	<b>304,96</b>	<b>4.132,58</b>	<b>5.550,56</b>	<b>5.272,10</b>	<b>2.033,92</b>	<b>2.196,97</b>	<b>2.655,08</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.565,17					1.214,25	865,55	1.485,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.342,22</i>						<i>861,76</i>	<i>1.480,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	737,10	6,65	5,89	98,04	530,26	3,36	48,10	44,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,86	28,40	47,94	44,59	43,42	126,10	327,73	264,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.625,66		304,18	449,06	872,42			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.295,00		772,64	997,26	2.525,10			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.874,85	269,92	3.001,94	3.961,52	1.136,32	690,06	955,08	860,03
1.8	Đất làm muối	LMU	162,39				162,39			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,13			0,10	2,19	0,16	0,52	0,17
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.298,86</b>	<b>196,55</b>	<b>728,53</b>	<b>3.982,74</b>	<b>987,07</b>	<b>1.455,13</b>	<b>387,85</b>	<b>561,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,98		3,80	10,43	77,75			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	0,22			0,10	2,94		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.342,00		75,20			1.071,23		195,57
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,34	1,69	0,35	0,70	1,30	1,76	0,18	0,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,42	0,60	0,10	1,70	2,13	1,69	10,11	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.123,50	87,10	489,58	420,82	610,70	160,58	176,92	177,79
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,08	0,85				1,20	0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Long Khánh	Long Vĩnh	Đông Hải	Ngũ Lạc	Đôn Xuân	Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,80	1,36	0,19	0,34	0,39	0,12	0,30	0,10
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,65	2,71	1,50	3,63	4,58	5,49	2,21	4,53
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,39		1,00	2,41	1,58	1,35	1,06	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76			0,36	2,40			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	356,81		44,88	67,53	55,55	88,16	44,25	56,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,78	56,78						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,10	1,60	11,57	0,34	0,63	17,16	0,35	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04		0,41			0,25	0,13	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,14	3,25	1,26	3,64	2,77	15,97	19,89	17,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,41	2,84	5,42	4,38	3,20	4,67	10,84	5,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,21	0,36	0,08	0,18	0,12	0,13	0,25	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,78		0,16			0,20	0,29	0,13
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,81	0,01	0,36	0,48	1,15	0,75	0,06	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.160,52	42,09	95,36	3.472,17	229,26	89,65	124,58	107,41
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>928,36</b>	<b>6,53</b>	<b>94,78</b>	<b>103,91</b>	<b>631,58</b>		<b>91,57</b>	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>								
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>								
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>508,03</b>	<b>508,03</b>						

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Long Khánh	Long Vĩnh	Đông Hải	Ngũ Lạc	Đôn Xuân	Đôn Châu
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng phòng hộ	NTS/RPH								
2.8	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng đặc dụng	NTS/RDD								
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng sản xuất	NTS/RSX	1.241,80		606,00	422,21	213,59			
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>								

\* Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất giao thông	DGT	1,91		1,91				
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	170,00	47,94	122,06				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,20		6,20				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

